

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2012	Tại ngày 01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342,369,109,551	359,694,536,992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	646,717,925	1,109,099,225
Tiền	111		646,717,925	1,109,099,225
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	256,320,834,775	293,933,657,127
Đầu tư ngắn hạn	121		257,074,230,767	295,786,136,445
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(753,395,992)	(1,852,479,318)
III. Các khoản phải thu	130		(12,202,652,482)	2,987,579,846
Phải thu của khách hàng	131		15,012,029,177	18,886,834,660
Trả trước cho người bán	132		34,207,893,524	49,187,893,524
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	138	4.3	12,122,588,029	8,458,014,874
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(73,545,163,212)	(73,545,163,212)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	42,108,411,659	6,108,411,659
Hàng tồn kho	141		42,108,411,659	6,108,411,659
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55,495,797,674	55,555,789,135
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	29,766,487	46,339,744
Thuế GTGT được khấu trừ	152		95,449,987	56,780,479
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	55,370,581,200	55,452,668,912
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199,855,397,059	204,340,474,721
II. Tài sản cố định	220	4.7	1,332,962,380	1,433,280,814
Tài sản cố định hữu hình	221		1,332,962,380	1,433,280,814
- Nguyên giá	222		2,770,939,180	2,770,939,180
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,437,976,800)	(1,337,658,366)
IV. Các khoản đầu tư dài hạn khác	250		197,292,229,304	201,574,204,454
Đầu tư vào công ty con	251	4.8	2,000,000,000	2,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	4.9	201,412,467,440	210,663,236,240
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,120,238,136)	(11,089,031,786)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,230,205,375	1,332,989,453
Chi phí trả trước dài hạn	261		118,677,597	221,461,675
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		1,111,527,778	1,111,527,778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		542,224,506,610	564,035,011,713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2012	Tại ngày 01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		353,860,170,841	359,214,226,868
I. Nợ ngắn hạn	310		353,860,170,841	359,214,226,868
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.10	217,436,441,625	254,588,789,045
Phải trả người bán	312		14,534,744,979	15,765,314,668
Người mua trả tiền trước	313		3,701,348,450	4,832,733,050
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.11	11,011,449,646	10,953,268,530
Phải trả CBCNV	315		676,111,512	704,035,171
Chi phí phải trả	316		17,186,896,026	11,638,897,483
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.12	85,611,910,204	56,997,406,522
Quỹ ban điều hành, quỹ khen thưởng PL	323		3,701,268,399	3,733,782,399
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.13	188,364,335,769	204,820,784,845
I. Vốn chủ sở hữu	410		188,364,335,769	204,820,784,845
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324,533,600,000	324,533,600,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		16,350,914,364	19,415,004,618
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(4,052,440,254)
Quỹ đầu tư phát triển	417		3,871,413,179	3,871,413,179
Quỹ dự phòng tài chính	418		2,268,410,925	2,268,410,925
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(158,660,002,699)	(141,215,203,623)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		542,224,506,610	564,035,011,713

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ghi chú	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1,039.48	1,049.27

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đinh Hồng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		215,537,700	78,965,826,453	215,537,700	78,965,826,453
2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	215,537,700	78,965,826,453	215,537,700	78,965,826,453
4. Giá vốn hàng bán	5.2	-	69,527,246,059	-	69,527,246,059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		215,537,700	9,438,580,394	215,537,700	9,438,580,394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.3	(229,247,515)	6,939,298,605	(229,247,515)	6,939,298,605
7. Chi phí tài chính	5.4	14,971,402,043	16,995,856,570	14,971,402,043	16,995,856,570
- Trong đó: Chi phí lãi vay		9,486,320,588	4,782,151,193	9,486,320,588	4,782,151,193
8. Chi phí bán hàng	5.5	1,151,990,210	874,468,842	1,151,990,210	874,468,842
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.6	1,022,904,008	1,602,915,145	1,022,904,008	1,602,915,145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(17,160,006,076)	(3,095,361,558)	(17,160,006,076)	(3,095,361,558)
11. Thu nhập khác		-	-	-	-
12. Chi phí khác		284,793,000	880,000	284,793,000	880,000
13. Lợi nhuận khác		(284,793,000)	(880,000)	(284,793,000)	(880,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(17,444,799,076)	(3,096,241,558)	(17,444,799,076)	(3,096,241,558)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(17,444,799,076)	(3,096,241,558)	(17,444,799,076)	(3,096,241,558)

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đinh Hồng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2012

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	37,079,046,803	147,935,170,828
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(39,273,502,700)	(93,246,029,679)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(846,216,773)	(791,576,186)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,392,231,339)	(5,029,010,921)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,170,523,366)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33,093,972,968	109,818,423,225
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6,049,928,613)	(181,211,224,168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22,611,140,346	(23,694,770,267)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(241,906,400,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12,546,790,400	45,295,169,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,250,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	188,685,374	1,686,691,709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12,735,475,774	(194,674,539,291)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	988,350,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7,547,711,660	305,565,283,668
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44,400,059,080)	(172,863,924,748)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	55,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35,808,997,420)	132,701,358,920
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(462,381,300)	(85,667,950,638)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,109,099,225	107,289,660,998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	646,717,925	21,621,710,360

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đinh Hồng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103016510 ngày 30/03/2007, và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 10 ngày 06/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 134/LĐTBXH-GP ngày 26/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6 Tòa nhà Viglacera, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lần 10, vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 324.533,6 triệu đồng Việt Nam, chia thành 32.453.360 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Số cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31/03/2012 của Công ty là 32.453.360 cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội HNX với mã chứng khoán SHN (ngày chào sàn 16/12/2009).

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh ô tô, xe máy và phụ tùng ô tô, xe máy;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư tài chính;
- Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường;
- Giám sát thi công các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: bao gồm các dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ giám định hàng hóa; định giá tài sản thuộc thẩm quyền của Nhà nước; không bao gồm tư vấn giá đất);
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh sắt, thép, phôi thép và kim loại màu;
- Mua, bán lương thực, thực phẩm, phân bón các loại;
- và các hoạt động kinh doanh khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính các năm trước.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm cuối năm. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng (năm)</u>
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị văn phòng	3

3.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi sổ theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính dựa trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các tổ chức kinh tế mà Công ty có tham gia góp vốn. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phát sinh khác (ngoài lợi nhuận được chia) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư tài chính khác được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại ngày này.

Theo đó, dự phòng giảm giá đối với các loại chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường tại ngày lập báo cáo thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ kế toán. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi tổ chức này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kết hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Giá trị các khoản đầu tư dài hạn bao gồm Đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo giá gốc. Đối với khoản đầu tư vào dự án CT1 The Pride, Công ty xác định có sự giảm giá của giá trị đầu tư so với giá thị trường nên Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng giảm giá các căn hộ.

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông về chia cổ tức.

3.10 Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

3.11 Chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty trong năm gồm các khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Toàn bộ chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh

liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.12 Chính sách ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành, được khách hàng thanh toán hoặc chấp thuận thanh toán.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao

tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các bên liên quan

Một bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có thể ảnh hưởng lớn đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	522,482,601	129,888,694
Tiền gửi ngân hàng	124,235,324	979,210,531
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	646,717,925	1,109,099,225

4.2 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu niêm yết	1,858,288,576	3,002,918,017
Đầu tư ngắn hạn khác	255,215,942,191	292,783,218,428
- Cho công ty CP BETA BQP vay(*)	238,000,000,000	238,000,000,000
- Tổ chức và cá nhân khác vay(**)	5,164,324,431	18,521,269,348
- Đầu tư ngắn hạn khác	12,051,617,760	36,141,094,080
- Thẻ golf	-	120,855,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(753,395,992)	(1,852,479,318)
Cộng	256,320,834,775	293,933,657,127

Ghi chú:

(*): Công ty CP BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

(**): Giá trị đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu là các khoản Công ty cho các cá nhân vay lại theo quy chế của Hội đồng Quản trị Công ty về việc huy động vốn nhân rồi của các thành viên trong Công ty và các tổ chức hoặc cá nhân ngoài xã hội. Theo quy chế này, các cá nhân có tài sản cho Công ty mượn làm tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng thì được vay lại tối đa 65% số tiền mà Công ty được vay với lãi suất theo lãi suất ngân hàng.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền lãi vay phải thu	833,145,891	3,414,362,636
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	468,012,100
Công ty CP đầu tư bất động sản An Bình	3,763,200,000	3,763,200,000
Công ty CP BETA BQP	6,713,802,000	-
Phải thu khác	812,440,138	812,440,138
Cộng	12,122,588,029	8,458,014,874

4.4 Hàng tồn kho

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,108,411,659	6,108,411,659
Hàng hóa	36,000,000,000	-
Cộng	42,108,411,659	6,108,411,659

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thời điểm 31/03/2012 gồm chi phí mua bảo hiểm xe ô tô và chi phí sửa chữa chờ phân bổ.

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản tạm ứng	55,370,581,200	55,452,668,912
Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	55,370,581,200	55,452,668,912

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	2,558,538,286	212,400,894	2,770,939,180
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	2,558,538,286	212,400,894	2,770,939,180
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	(1,171,252,773)	(166,405,593)	(1,337,658,366)
Khấu hao trong kỳ	(91,298,073)	(9,020,361)	(100,318,434)
- Trích khấu hao trong kỳ	(91,298,073)	(9,020,361)	(100,318,434)
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	(1,262,550,846)	(175,425,954)	(1,437,976,800)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	1,387,285,513	45,995,301	1,433,280,814
Số cuối Quý	1,295,987,440	36,974,940	1,332,962,380

4.8 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND	Vốn điều lệ %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH XNK hàng hóa Việt Nam	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	100
Địa chỉ: Nhà vườn B42 KĐT Trung Hòa Nhân Chính - Hà Nội				
Ngành nghề kinh doanh chính:				
Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, buôn bán nông lâm sản, nguyên liệu và động vật sống				
Cộng	2,000,000,000	2,000,000,000		

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.9 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	38,502,350,000	38,502,350,000
Cổ phiếu chưa niêm yết(*)	38,502,350,000	38,502,350,000
Đầu tư dài hạn khác	162,910,117,440	172,160,886,240
Công ty cổ phần thủy điện Đắkpru	3,900,000,000	3,900,000,000
Dự án khu nhà ở văn phòng Tây Mỗ, Từ Liêm	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự án Tòa nhà văn phòng và khu CC cao cấp Mỹ Đình	5,067,000,000	5,067,000,000
Dự án khu biệt thự Quang Hương, Hòa Bình	800,000,000	800,000,000
Công ty cổ phần Xuân Minh SD Thanh Hoa	5,850,000,000	5,850,000,000
Dự án đầu tư XD Cụm công nghiệp Diềm Thụy, Thái Nguyên	18,207,000,000	18,207,000,000
Dự án trạm thu phí Hoàng Mai	13,500,000,000	13,500,000,000
Dự án CT1- The Pride(**)	90,586,117,440	99,836,886,240
Cộng	201,412,467,440	210,663,236,240

Ghi chú:

- (*)Khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày theo giá gốc.

- (**) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư Hải Phát (chủ đầu tư) về việc góp vốn đầu tư và kinh doanh dự án “CT1 - Tổ hợp thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc khu đô thị mới An Hưng - Hà Đông - Hà Nội”. Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư và phụ lục 06, Công ty sẽ tham gia góp vốn vào dự án với tổng số tiền là: 215.263.339.200 đồng với diện tích sàn 9.856,38 m2 từ tầng 7 đến tầng 33. Tính đến thời điểm 31/03/2012, Công ty đã góp là khoảng 86 tỷ đồng và ghi nhận khoản phải trả góp đợt 4 là 12.940.855.200 đồng. Phần còn lại sẽ góp theo tiến độ hoàn thành của dự án do chủ đầu tư thông báo. Trường hợp quyền mua các căn hộ được chuyển cho khách hàng, khách hàng sẽ trực tiếp thanh toán phần còn lại cho chủ đầu tư.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.10 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Long Biên	29,950,000,000	29,150,000,000
Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	8,500,000,000
Công ty CP Liên Việt Holdings	36,820,000,000	36,820,000,000
Công ty CP chứng khoán Nam Việt	-	465,858,000
Vay các cá nhân(*)	150,666,441,625	179,652,931,045
Cộng	217,436,441,625	254,588,789,045

Ghi chú(*): Trong đó có số dư vay cá nhân liên quan đến dự án CT1 - Tổ hợp Thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc Khu đô thị An Hưng – Hà Đông – Hà Nội với số tiền là 81.310.743.225 đồng. Các khoản vay này không tính lãi suất.

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	109,330,596	109,330,596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,190,953,154	10,190,953,154
Thuế thu nhập cá nhân	375,086,886	316,905,770
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	336,079,010	336,079,010
Cộng	11,011,449,646	10,953,268,530

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty quản lý quỹ Dầu khí Toàn Cầu(1)	24,000,000,000	24,000,000,000
Cổ tức phải trả cổ đông	16,267,249,376	16,267,249,376
Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội(2)	10,000,000,000	10,000,000,000
Ông Đỗ Trung Thiện	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty CP chứng khoán Nam Việt	-	192,591,919
Phải trả các cá nhân tiền góp vốn hợp tác đầu tư	4,199,400,000	4,199,400,000
Nguyễn Thị Bích Ngọc(3)	27,847,707,499	-
Phải trả phải nộp khác	1,297,553,329	338,165,227
Cộng	85,611,910,204	56,997,406,522

Ghi chú:

- (1) Công ty Quản lý Quỹ Dầu khí toàn cầu chuyển cho Công ty 24 tỷ đồng theo Hợp đồng số 01/HANIC-GP.FUND FUND và Biên bản thống nhất ngày 16/05/2009 giữa Công ty và Công ty quản lý quỹ dầu khí toàn cầu (GP.FUND) về việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền tham gia góp 15% vốn đầu tư dự án Tây Mỗ.
- (2) Số tiền Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội chuyển theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền tham gia dự án Trung tâm Thương mại dịch vụ và nhà ở Vạn Minh.
- (3) Số tiền Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc chuyển theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HANIC-N ngày 10/11/2011 về việc hợp tác đầu tư dự án Khu dân cư Thương mại- Dịch vụ phường Phú Mỹ- Thủ Dầu Một- Tỉnh Bình Dương.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.13 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	324,533,600,000	19,415,004,618	(4,052,440,254)	3,871,413,179	2,268,410,925	(141,215,203,623)	204,820,784,845
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(17,444,799,076)	(17,444,799,076)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi từ các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(3,064,090,254)	4,052,440,254	-	-	-	988,350,000
Số cuối kỳ	324,533,600,000	16,350,914,364	-	3,871,413,179	2,268,410,925	(158,660,002,699)	188,364,335,769

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	324,533,600,000	324,533,600,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	324,533,600,000	324,533,600,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ tức

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Cổ tức theo kế hoạch năm	0%	0%
+ Cổ tức năm 2010 tạm chia	0%	0%
+ Cổ tức còn lại của 2009 chia trong năm	-	0%

d) Cổ phiếu

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,453,360	32,453,360
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,453,360	32,453,360
+ Cổ phiếu phổ thông	32,453,360	32,453,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	263,000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	263,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,453,360	32,190,360
+ Cổ phiếu phổ thông	32,453,360	32,190,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu(VND/CP)	10,000	10,000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	215,537,700	78,965,826,453
- Doanh thu bán hàng	-	75,976,640,910
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	215,537,700	2,989,185,543
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	215,537,700	78,965,826,453

5.2 Giá vốn

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Giá vốn hàng bán	-	69,527,246,059
Cộng	-	69,527,246,059

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	(415,033,816)	5,743,512,367
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	780,591,479
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91,434,000	195,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	207,301	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	94,145,000	220,194,759
Cộng	(229,247,515)	6,939,298,605

5.4 Chi phí tài chính

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	9,486,320,588	4,782,151,193
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn	608,364,781	6,473,759,914
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	283,800
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(1,099,083,326)	5,123,581,200
Lỗ từ thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư	6,000,000,000	616,080,463
Chi phí tài chính khác	(24,200,000)	-
Cộng	14,971,402,043	16,995,856,570

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Chi phí bán hàng nhân viên	342,586,438	238,612,169
Chi phí vật liệu, bao bì	40,572,611	12,678,485
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	20,238,788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,327,585	477,591,699
Chi phí bằng tiền khác	754,503,576	125,347,701
Cộng	1,151,990,210	874,468,842

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Chi phí nhân viên	585,547,991	775,426,831
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	206,995,409	284,671,871
Chi phí khấu hao TSCĐ	100,318,434	177,217,525
Chi phí thuê, phí, lệ phí	28,440,838	47,589,672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,323,498	193,191,833
Chi phí bằng tiền khác	57,277,838	124,817,413
Cộng	1,022,904,008	1,602,915,145

5.7 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2011.

Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Đinh Hồng Long
Tổng giám đốc
Hà nội ngày 25 tháng 4 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
TỔNG HỢP HÀ NỘI (HANIC)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

-----***-----

-----***-----

Số : 14.2/ CV-HANIC

Hà nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

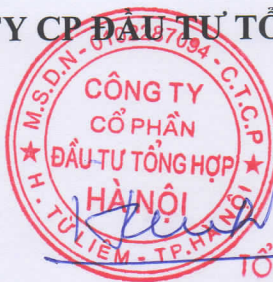
Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 09/2010/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI(HANIC) giải trình sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý I/2012 so với Quý I/2011 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2012 bị âm(-) 17.444.799.076đ, giảm 14.348.557.518đ so với Quý I/2011 là do nguyên nhân sau:

Do chưa thu hồi được công nợ với Công ty Cổ phần BETA BQP nên HANIC không có vốn để triển khai hoạt động kinh doanh, dẫn đến doanh thu Quý I năm 2012 bị giảm mạnh. Mặt khác chi phí lãi vay và các chi phí thường xuyên vẫn phát sinh như: Lãi vay phải trả ngân hàng, lãi vay phải trả các cá nhân và các khoản chi phí quản lý khác. Các yếu tố này dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty bị giảm 14.348.557.518đ so với cùng kỳ năm 2011.

Trên đây là giải trình của SHN, kính trình Quý cơ quan quản lý xem xét.

l
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC
TS. Đinh Hồng Long